

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA ĐH 17 ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2025 - 2026

Tổng số SV ĐH17: 271
 Số tiền học bổng HKII ĐH17 =
 (tổng tiền chi HB HKII / tổng số SV HKII) x số SV ĐH17
 (??? : 813) x 271
 =
 0

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
1	ĐH 17D	2270183	Trần Hải	Đăng	4,00	Xuất sắc	97	Xuất sắc	8,76	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	9.540.000
2	ĐH 17C	2270119	Diệp Như	Anh	4,00	Xuất sắc	93	Xuất sắc	9,74	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	19.080.000
3	ĐH 17D	2270171	Võ Ngọc Lan	Trình	4,00	Xuất sắc	90	Xuất sắc	8,78	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	28.620.000
4	ĐH 17C	2270124	Hồ Phạm Như	Ngọc	3,88	Xuất sắc	100	Xuất sắc	9,00	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	38.160.000
5	ĐH 17E	2270240	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	3,88	Xuất sắc	97	Xuất sắc	9,18	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	47.700.000
6	ĐH 17D	2270199	Trần Thị Kim	Thoa	3,88	Xuất sắc	93	Xuất sắc	9,24	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	57.240.000
7	ĐH 17C	2270132	Trần Thị Mỹ	Duyên	3,75	Xuất sắc	100	Xuất sắc	9,48	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	66.780.000
8	ĐH 17C	2270129	Lê Minh	Thư	3,75	Xuất sắc	98	Xuất sắc	8,66	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	76.320.000
9	ĐH 17A	2270043	Trần Thị Quế	Ngọc	3,75	Xuất sắc	95	Xuất sắc	8,61	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	85.860.000
10	ĐH 17A	2270004	Trương Nguyễn Xuân	Mai	3,75	Xuất sắc	92	Xuất sắc	9,40	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	95.400.000
11	ĐH 17A	2270016	Bùi Thị	Hằng	3,63	Xuất sắc	100	Xuất sắc	8,98	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	104.940.000
12	ĐH 17B	2270095	Cao Lê Tân	Tỷ	3,63	Xuất sắc	100	Xuất sắc	8,59	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	114.480.000
13	ĐH 17A	2270053	Huỳnh Thúy	Vy	3,63	Xuất sắc	95	Xuất sắc	8,76	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	124.020.000
14	ĐH 17D	2270178	Nguyễn Trọng	Thường	4,00	Xuất sắc	83	Tốt	9,18	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	132.765.000
15	ĐH 17E	2270249	Trần Thị Như	Quỳnh	3,88	Xuất sắc	85	Tốt	8,73	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	141.510.000
16	ĐH 17E	2270255	Nguyễn Hoàng	Minh	3,88	Xuất sắc	83	Tốt	9,11	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	150.255.000
17	ĐH 17A	2270024	Đoàn Phạm Cẩm	Vy	3,88	Xuất sắc	81	Tốt	9,36	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	159.000.000
18	ĐH 17E	2270225	Trần Thị Việt	Trình	3,75	Xuất sắc	87	Tốt	8,46	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	167.745.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
19	ĐH 17C	2270111	Trần Yên	Nhi	3,75	Xuất sắc	83	Tốt	8,99	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	176.490.000
20	ĐH 17A	2270001	Nguyễn Thành	An	3,75	Xuất sắc	80	Tốt	8,31	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	185.235.000
21	ĐH 17D	2270208	Dương Thị Bảo	Trân	3,63	Xuất sắc	88	Tốt	8,39	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	193.980.000
22	ĐH 17E	2270212	Phạm Nguyễn Kim	Ngân	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	8,58	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	202.725.000
23	ĐH 17D	2270187	Huỳnh Hoàng	Quý	3,63	Xuất sắc	81	Tốt	8,34	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	211.470.000
24	ĐH 17A	2270046	Võ Thái	Thịnh	3,63	Xuất sắc	80	Tốt	8,70	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	220.215.000
25	ĐH 17B	2270058	Phạm Ngọc Thanh	Thuyền	3,63	Xuất sắc	80	Tốt	8,64	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	228.960.000
26	ĐH 17C	2270143	Nguyễn Thành	Vinh	3,50	Giỏi	99	Xuất sắc	8,20	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	237.705.000
27	ĐH 17A	2270035	Dương Thị	Tươi	3,50	Giỏi	89	Tốt	8,35	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	246.450.000
28	ĐH 17D	2270211	Tăng Hồng	Mỹ	3,50	Giỏi	87	Tốt	8,43	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	255.195.000
29	ĐH 17E	2270221	Phạm Thị Phương	Nhung	3,50	Giỏi	83	Tốt	8,19	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	263.940.000
30	ĐH 17A	2270031	Lê Thị Ngọc	Ngoãn	3,50	Giỏi	80	Tốt	8,06	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	272.685.000
31	ĐH 17B	2270072	Lê Ngọc Minh	Duy	3,50	Giỏi	80	Tốt	8,06	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	281.430.000
32	ĐH 17G	2270266	Danh Thị Thanh	Thúy	3,50	Giỏi	80	Tốt	8,99	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	290.175.000
33	ĐH 17G	2270303	Võ Trung	Thành	3,50	Giỏi	80	Tốt	8,25	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	298.920.000
34	ĐH 17E	2270217	Nguyễn Thị Thúy	Vi	3,38	Giỏi	86	Tốt	8,15	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	307.665.000
35	ĐH 17E	2270244	Hồ Thị Triệu	Vi	3,38	Giỏi	85	Tốt	8,11	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	316.410.000
36	ĐH 17G	2270310	Nguyễn Anh	Tuấn	3,38	Giỏi	81	Tốt	8,10	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	325.155.000
37	ĐH 17B	2270096	Trần Trương Gia	Bảo	3,38	Giỏi	80	Tốt	7,75	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	333.900.000
38	ĐH 17E	2270214	Trần Trọng	Nhân	4,00	Xuất sắc	71	Khá	9,00	Khá	1.590.000	5	7.950.000	341.850.000
39	ĐH 17D	2270198	Nguyễn Mai Ngọc	Quý	4,00	Xuất sắc	69	Khá	9,11	Khá	1.590.000	5	7.950.000	349.800.000
40	ĐH 17G	2270287	Hoàng Thị Bích	Phương	3,88	Xuất sắc	77	Khá	8,88	Khá	1.590.000	5	7.950.000	357.750.000
41	ĐH 17A	2270042	Nguyễn Đức	Khải	3,88	Xuất sắc	69	Khá	8,98	Khá	1.590.000	5	7.950.000	365.700.000
42	ĐH 17D	2270201	Huỳnh Đăng Hoàng	Gia	3,88	Xuất sắc	69	Khá	8,59	Khá	1.590.000	5	7.950.000	373.650.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
43	ĐH 17D	2270205	Phạm Ngọc Trúc	Nhi	3,88	Xuất sắc	68	Khá	8,66	Khá	1.590.000	5	7.950.000	381.600.000
44	ĐH 17A	2270003	Trương Minh	Đức	3,88	Xuất sắc	67	Khá	8,96	Khá	1.590.000	5	7.950.000	389.550.000
45	ĐH 17C	2270151	Trương Xuân	Nhi	3,88	Xuất sắc	67	Khá	9,29	Khá	1.590.000	5	7.950.000	397.500.000
46	ĐH 17D	2270165	Trần Minh Đường	Quyên	3,75	Xuất sắc	79	Khá	8,66	Khá	1.590.000	5	7.950.000	405.450.000
47	ĐH 17A	2270052	Phạm Văn Huy	Đồng	3,75	Xuất sắc	71	Khá	8,59	Khá	1.590.000	5	7.950.000	413.400.000
48	ĐH 17E	2270233	Từ Văn	Tiến	3,75	Xuất sắc	71	Khá	8,79	Khá	1.590.000	5	7.950.000	421.350.000
49	ĐH 17E	2270254	Nguyễn Tuấn	Kiệt	3,75	Xuất sắc	69	Khá	8,88	Khá	1.590.000	5	7.950.000	429.300.000
50	ĐH 17A	2270038	Nguyễn Trần Thúc	Điền	3,75	Xuất sắc	67	Khá	8,24	Khá	1.590.000	5	7.950.000	437.250.000
51	ĐH 17C	2270127	Lê Phú	Thịnh	3,75	Xuất sắc	67	Khá	8,43	Khá	1.590.000	5	7.950.000	445.200.000
52	ĐH 17D	2270164	Nguyễn Xuân	Phúc	3,75	Xuất sắc	67	Khá	8,50	Khá	1.590.000	5	7.950.000	453.150.000
53	ĐH 17D	2270172	Nguyễn Tuấn	Đạt	3,75	Xuất sắc	67	Khá	8,58	Khá	1.590.000	5	7.950.000	461.100.000
54	ĐH 17B	2270067	Phạm Hồ Ngọc	Quý	3,63	Xuất sắc	79	Khá	8,10	Khá	1.590.000	5	7.950.000	469.050.000
55	ĐH 17C	2270140	Nguyễn Minh	Quân	3,63	Xuất sắc	79	Khá	8,18	Khá	1.590.000	5	7.950.000	477.000.000
56	ĐH 17B	2270100	Phạm Nhật	Lệ	3,63	Xuất sắc	77	Khá	8,98	Khá	1.590.000	5	7.950.000	484.950.000
57	ĐH 17C	2270134	Nguyễn Thị Thúy	Loan	3,63	Xuất sắc	77	Khá	9,13	Khá	1.590.000	5	7.950.000	492.900.000
58	ĐH 17A	2270040	Nguyễn Lê Anh	Hào	3,63	Xuất sắc	75	Khá	8,25	Khá	1.590.000	5	7.950.000	500.850.000
59	ĐH 17A	2270033	Lê Trường	Phú	3,63	Xuất sắc	75	Khá	8,30	Khá	1.590.000	5	7.950.000	508.800.000
60	ĐH 17A	2270032	Lê Nhựt	Phát	3,63	Xuất sắc	75	Khá	8,15	Khá	1.590.000	5	7.950.000	516.750.000
61	ĐH 17B	2270077	Bùi Thảo	Nghi	3,63	Xuất sắc	73	Khá	8,73	Khá	1.590.000	5	7.950.000	524.700.000
62	ĐH 17E	2270250	Nguyễn Minh	Trung	3,63	Xuất sắc	72	Khá	8,44	Khá	1.590.000	5	7.950.000	532.650.000
63	ĐH 17D	2270175	Trần Anh	Khoa	3,63	Xuất sắc	69	Khá	8,20	Khá	1.590.000	5	7.950.000	540.600.000
64	ĐH 17E	2270222	Nguyễn Mạnh	Quyên	3,63	Xuất sắc	69	Khá	8,74	Khá	1.590.000	5	7.950.000	548.550.000
65	ĐH 17B	2270056	Thi Hiền	Minh	3,63	Xuất sắc	67	Khá	8,73	Khá	1.590.000	5	7.950.000	556.500.000
66	ĐH 17B	2270088	Trần Huỳnh Đỗ	Khoa	3,63	Xuất sắc	67	Khá	8,79	Khá	1.590.000	5	7.950.000	564.450.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
67	ĐH 17B	2270086	Trần Vi	Đal	3,63	Xuất sắc	67	Khá	8,08	Khá	1.590.000	5	7.950.000	572.400.000
68	ĐH 17C	2270131	Lê Minh	Trung	3,63	Xuất sắc	67	Khá	8,26	Khá	1.590.000	5	7.950.000	580.350.000
69	ĐH 17C	2270122	Lê Tấn	Lợi	3,63	Xuất sắc	67	Khá	9,13	Khá	1.590.000	5	7.950.000	588.300.000
70	ĐH 17C	2270155	Thanh Hoàng	Thụy	3,63	Xuất sắc	67	Khá	8,71	Khá	1.590.000	5	7.950.000	596.250.000
71	ĐH 17D	2270162	Trần Quang	Phi	3,63	Xuất sắc	67	Khá	8,20	Khá	1.590.000	5	7.950.000	604.200.000
72	ĐH 17C	2270156	Tăng Nguyễn Tường	Vi	3,63	Xuất sắc	66	Khá	9,18	Khá	1.590.000	5	7.950.000	612.150.000
73	ĐH 17A	2270002	Lê Hoàng	Bảo	3,50	Giỏi	78	Khá	8,35	Khá	1.590.000	5	7.950.000	620.100.000
74	ĐH 17D	2270179	Nguyễn Trọng	Trung	3,50	Giỏi	76	Khá	8,41	Khá	1.590.000	5	7.950.000	628.050.000
75	ĐH 17D	2270170	Mai Thị Bạch	Tổ	3,50	Giỏi	75	Khá	8,86	Khá	1.590.000	5	7.950.000	636.000.000
76	ĐH 17G	2270294	Nguyễn Trịnh Hoài	An	3,50	Giỏi	75	Khá	8,15	Khá	1.590.000	5	7.950.000	643.950.000
77	ĐH 17B	2270068	Nguyễn Quốc	Thắng	3,50	Giỏi	74	Khá	8,45	Khá	1.590.000	5	7.950.000	651.900.000
78	ĐH 17G	2270271	Nguyễn Thị	Huệ	3,50	Giỏi	73	Khá	8,10	Khá	1.590.000	5	7.950.000	659.850.000
79	ĐH 17B	2270093	Hồ Trường	Thọ	3,50	Giỏi	69	Khá	8,04	Khá	1.590.000	5	7.950.000	667.800.000
80	ĐH 17A	2270009	Nguyễn Hoàng Cẩm	Thạch	3,50	Giỏi	68	Khá	8,45	Khá	1.590.000	5	7.950.000	675.750.000
81	ĐH 17A	2270048	Nguyễn Thế	Anh	3,50	Giỏi	68	Khá	8,16	Khá	1.590.000	5	7.950.000	683.700.000
82	ĐH 17B	2270084	Lâm Gia	Bảo	3,50	Giỏi	68	Khá	8,40	Khá	1.590.000	5	7.950.000	691.650.000
83	ĐH 17D	2270203	Nguyễn Trọng	Hiền	3,50	Giỏi	68	Khá	8,00	Khá	1.590.000	5	7.950.000	699.600.000
84	ĐH 17D	2270192	Nguyễn Minh	Huy	3,50	Giỏi	68	Khá	8,15	Khá	1.590.000	5	7.950.000	707.550.000
85	ĐH 17B	2270105	Trương Thảo	Nhi	3,50	Giỏi	66	Khá	8,01	Khá	1.590.000	5	7.950.000	715.500.000
86	ĐH 17B	2270094	Phạm Phong	Tiến	3,50	Giỏi	66	Khá	8,61	Khá	1.590.000	5	7.950.000	723.450.000
87	ĐH 17C	2270157	Lại Tuấn	Việt	3,50	Giỏi	66	Khá	8,35	Khá	1.590.000	5	7.950.000	731.400.000
88	ĐH 17D	2270204	Nguyễn Quốc	Khánh	3,50	Giỏi	66	Khá	8,19	Khá	1.590.000	5	7.950.000	739.350.000
89	ĐH 17E	2270262	Biện Xuân	Hạn	3,50	Giỏi	66	Khá	8,66	Khá	1.590.000	5	7.950.000	747.300.000
90	ĐH 17G	2270270	Phạm Quý	Hòa	3,50	Giỏi	66	Khá	8,08	Khá	1.590.000	5	7.950.000	755.250.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
91	ĐH 17G	2270274	Tạ Công	Minh	3,50	Giỏi	66	Khá	7,91	Khá	1.590.000	5	7.950.000	763.200.000
92	ĐH 17G	2270308	Phan Văn	Mến	3,50	Giỏi	66	Khá	8,85	Khá	1.590.000	5	7.950.000	771.150.000
93	ĐH 17C	2270153	Nguyễn Minh	Quân	3,50	Giỏi	65	Khá	8,09	Khá	1.590.000	5	7.950.000	779.100.000
94	ĐH 17G	2270277	Nguyễn Hoàng	Phú	3,38	Giỏi	77	Khá	7,89	Khá	1.590.000	5	7.950.000	787.050.000
95	ĐH 17E	2270215	Nguyễn Văn	Sang	3,38	Giỏi	76	Khá	8,38	Khá	1.590.000	5	7.950.000	795.000.000
96	ĐH 17G	2270302	Nguyễn Thị Kiều	My	3,38	Giỏi	76	Khá	8,01	Khá	1.590.000	5	7.950.000	802.950.000
97	ĐH 17G	2270282	Phạm Gia	Huy	3,38	Giỏi	74	Khá	7,88	Khá	1.590.000	5	7.950.000	810.900.000
98	ĐH 17G	2270273	K Văn	Lập	3,38	Giỏi	74	Khá	7,74	Khá	1.590.000	5	7.950.000	818.850.000
99	ĐH 17C	2270114	Trần Quốc	Thái	3,38	Giỏi	71	Khá	8,34	Khá	1.590.000	5	7.950.000	826.800.000
100	ĐH 17C	2270110	Huỳnh Mạnh	Khiết	3,38	Giỏi	71	Khá	8,48	Khá	1.590.000	5	7.950.000	834.750.000
101	ĐH 17B	2270070	Hồ Đắc	Toàn	3,38	Giỏi	70	Khá	7,99	Khá	1.590.000	5	7.950.000	842.700.000
102	ĐH 17C	2270139	Nguyễn Trần Thành	Phát	3,38	Giỏi	69	Khá	8,38	Khá	1.590.000	5	7.950.000	850.650.000
103	ĐH 17A	2270014	Bùi Duy	Bảo	3,38	Giỏi	68	Khá	7,81	Khá	1.590.000	5	7.950.000	858.600.000
104	ĐH 17E	2270227	Nguyễn Đoàn	Trọng	3,38	Giỏi	68	Khá	8,39	Khá	1.590.000	5	7.950.000	866.550.000
105	ĐH 17E	2270226	Đặng Thành	Trọng	3,38	Giỏi	68	Khá	7,96	Khá	1.590.000	5	7.950.000	874.500.000
106	ĐH 17A	2270050	Nguyễn Thanh	Bình	3,38	Giỏi	66	Khá	8,03	Khá	1.590.000	5	7.950.000	882.450.000
107	ĐH 17B	2270083	Trần Ngọc Phương	Anh	3,38	Giỏi	66	Khá	8,71	Khá	1.590.000	5	7.950.000	890.400.000
108	ĐH 17C	2270148	Phan Thành	Danh	3,38	Giỏi	66	Khá	7,81	Khá	1.590.000	5	7.950.000	898.350.000
109	ĐH 17C	2270112	Phạm Anh	Quý	3,38	Giỏi	66	Khá	7,90	Khá	1.590.000	5	7.950.000	906.300.000
110	ĐH 17C	2270142	Phạm Nhựt	Trường	3,38	Giỏi	66	Khá	7,71	Khá	1.590.000	5	7.950.000	914.250.000
111	ĐH 17D	2270189	Lương Chí	Tài	3,38	Giỏi	66	Khá	7,73	Khá	1.590.000	5	7.950.000	922.200.000
112	ĐH 17E	2270243	Phạm Đức	Trung	3,38	Giỏi	66	Khá	7,84	Khá	1.590.000	5	7.950.000	930.150.000
113	ĐH 17G	2270264	Lê Duy	Thanh	3,38	Giỏi	66	Khá	7,81	Khá	1.590.000	5	7.950.000	938.100.000
114	ĐH 17C	2270130	Ngô Minh	Tiến	3,38	Giỏi	65	Khá	7,89	Khá	1.590.000	5	7.950.000	946.050.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
115	ĐH 17G	2270313	Nguyễn Trần Anh	Truyền	3,38	Giỏi	65	Khá	8,66	Khá	1.590.000	5	7.950.000	954.000.000
116	ĐH 17A	2270027	Nguyễn Chánh	Đức	3,25	Giỏi	66	Khá	7,93	Khá	1.590.000	5	7.950.000	961.950.000
117	ĐH 17B	2270091	Đặng Thanh	Phương	3,25	Giỏi	66	Khá	8,01	Khá	1.590.000	5	7.950.000	969.900.000
118	ĐH 17B	2270071	Phạm Thị Thanh	Tuyền	3,25	Giỏi	66	Khá	7,71	Khá	1.590.000	5	7.950.000	977.850.000
119	ĐH 17B	2270073	Nguyễn Thị Minh	Lan	3,13	Khá	88	Tốt	7,75	Khá	1.590.000	5	7.950.000	985.800.000
120	ĐH 17B	2270062	Đường Tiến	Công	3,13	Khá	83	Tốt	8,00	Khá	1.590.000	5	7.950.000	993.750.000
121	ĐH 17A	2270012	Châu Ngọc Huyền	Trâm	3,13	Khá	65	Khá	8,06	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.001.700.000
122	ĐH 17A	2270006	Nguyễn Hoàng Thịnh	Phát	3,13	Khá	65	Khá	7,96	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.009.650.000
123	ĐH 17D	2270210	Nguyễn Thị Trúc	Mai	3,13	Khá	65	Khá	7,61	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.017.600.000
124	ĐH 17B	2270103	Lê Nguyễn Hoài	Nam	3,00	Khá	80	Tốt	7,38	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.025.550.000
125	ĐH 17A	2270021	Nguyễn Trường	Tài	3,00	Khá	77	Khá	7,78	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.033.500.000
126	ĐH 17B	2270078	Nguyễn Văn	Nghĩa	3,00	Khá	75	Khá	7,78	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.041.450.000
127	ĐH 17C	2270107	Nguyễn Tiến Ngọc	Quý	3,00	Khá	75	Khá	7,69	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.049.400.000
128	ĐH 17G	2270291	Phạm Hoài	Vũ	3,00	Khá	70	Khá	7,93	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.057.350.000
129	ĐH 17A	2270036	Trương Tiến	Vũ	3,00	Khá	69	Khá	7,75	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.065.300.000
130	ĐH 17E	2270253	Huỳnh Minh	Khang	3,00	Khá	67	Khá	7,30	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.073.250.000
131	ĐH 17B	2270075	Nguyễn Thành	Lợi	3,00	Khá	65	Khá	7,36	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.081.200.000
132	ĐH 17C	2270136	Lê Huỳnh	Nhân	3,00	Khá	65	Khá	7,68	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.089.150.000
133	ĐH 17D	2270202	Lê Thị Ngọc	Hân	3,00	Khá	65	Khá	7,83	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.097.100.000
134	ĐH 17E	2270259	Trần Thị Huyền	Thanh	2,88	Khá	79	Khá	7,65	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.105.050.000
135	ĐH 17E	2270237	Huỳnh Minh	Khôi	2,88	Khá	79	Khá	7,89	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.113.000.000
136	ĐH 17B	2270059	Nguyễn Thị Thùy	Trinh	2,88	Khá	76	Khá	7,63	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.120.950.000
137	ĐH 17A	2270005	Cần Văn Thanh Anh	Minh	2,88	Khá	70	Khá	7,76	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.128.900.000
138	ĐH 17B	2270064	Đinh Ngọc	Dương	2,88	Khá	67	Khá	7,33	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.136.850.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
139	ĐH 17E	2270216	Trần Thiện	Thanh	2,88	Khá	67	Khá	7,71	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.144.800.000
140	ĐH 17B	2270106	Trần Lê Đăng	Khoa	2,88	Khá	65	Khá	7,89	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.152.750.000
141	ĐH 17C	2270150	Mạc Quốc	Kiệt	2,88	Khá	65	Khá	7,55	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.160.700.000
142	ĐH 17C	2270108	Lê Thị	Bồng	2,88	Khá	65	Khá	7,25	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.168.650.000
143	ĐH 17G	2270301	Trần Lê	Minh	2,75	Khá	75	Khá	6,96	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.176.600.000
144	ĐH 17A	2270029	Nguyễn Bùi Bá	Huy	2,75	Khá	65	Khá	7,60	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.184.550.000
145	ĐH 17C	2270144	Nguyễn Thế	Vinh	2,75	Khá	65	Khá	7,61	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.192.500.000
146	ĐH 17D	2270195	Diệp Thanh	Minh	2,75	Khá	65	Khá	7,56	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.200.450.000
147	ĐH 17G	2270295	Phạm Nguyễn Thiên	Ân	2,75	Khá	65	Khá	7,60	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.208.400.000
148	ĐH 17A	2270047	Lê Minh	Thy	2,63	Khá	72	Khá	6,99	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.216.350.000
149	ĐH 17D	2270177	Lưu Trần	Nam	2,63	Khá	67	Khá	7,38	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.224.300.000
150	ĐH 17E	2270252	Lê Thế	Hòa	2,63	Khá	67	Khá	7,08	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.232.250.000
151	ĐH 17A	2270007	Bùi Thanh	Phú	2,63	Khá	65	Khá	7,23	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.240.200.000
152	ĐH 17B	2270069	Lương Ngọc Chí	Thành	2,63	Khá	65	Khá	7,68	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.248.150.000
153	ĐH 17G	2270315	Trần Vỹ	Khang	2,63	Khá	65	Khá	7,21	Khá	1.590.000	5	7.950.000	1.256.100.000

Danh sách có 153 sinh viên

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA ĐH 18 ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2025 - 2026

Tổng số SV ĐH18: 120
 Số tiền học bổng HKII ĐH18 =
 (tổng tiền chi HB HKII / tổng số SV HKII) x số SV ĐH18
 (??? : 813) x 120
 =
 0

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
1	ĐH 18B	2370051	Cao Hoàng	Kiểm	3,63	Xuất sắc	88	Tốt	8,41	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	8.745.000
2	ĐH 18C	2370112	Lý Thị Kiều	Trang	3,56	Giỏi	92	Xuất sắc	8,26	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	17.490.000
3	ĐH 18C	2370127	Trần Thị Tuyết	Vy	3,44	Giỏi	99	Xuất sắc	8,29	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	26.235.000
4	ĐH 18C	2370107	Nguyễn Quốc	Thịnh	3,44	Giỏi	94	Xuất sắc	8,37	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	34.980.000
5	ĐH 18A	2370113	Trần Thái Hải	Triều	3,44	Giỏi	87	Tốt	7,96	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	43.725.000
6	ĐH 18C	2370072	Nguyễn Mỹ	Nhân	3,31	Giỏi	99	Xuất sắc	8,26	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	52.470.000
7	ĐH 18C	2370117	Trần Đức	Trung	3,31	Giỏi	89	Tốt	8,09	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	61.215.000
8	ĐH 18B	2370120	Nguyễn Anh	Tứ	3,31	Giỏi	86	Tốt	8,19	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	69.960.000
9	ĐH 18C	2370021	Trần Hoàng Hương	Giang	3,25	Giỏi	99	Xuất sắc	8,21	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	78.705.000
10	ĐH 18A	2370050	Trần Viết An	Khuong	3,25	Giỏi	97	Xuất sắc	8,05	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	87.450.000
11	ĐH 18A	2370017	Huỳnh Phước	Đức	3,25	Giỏi	94	Xuất sắc	7,93	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	96.195.000
12	ĐH 18B	2370078	Nguyễn Quốc	Phong	3,50	Giỏi	75	Khá	8,36	Khá	1.590.000	5	7.950.000	104.145.000
13	ĐH 18B	2370105	Phan Gia	Thịnh	3,44	Giỏi	76	Khá	8,22	Khá	1.590.000	5	7.950.000	112.095.000
14	ĐH 18A	2370036	Trần Khánh	Huy	3,38	Giỏi	69	Khá	8,04	Khá	1.590.000	5	7.950.000	120.045.000
15	ĐH 18C	2370115	Lê Tổ	Trinh	3,31	Giỏi	75	Khá	8,16	Khá	1.590.000	5	7.950.000	127.995.000
16	ĐH 18C	2370003	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	3,25	Giỏi	78	Khá	7,72	Khá	1.590.000	5	7.950.000	135.945.000
17	ĐH 18C	2370110	Huỳnh Lê Nhật	Thuyền	3,19	Khá	82	Tốt	7,69	Khá	1.590.000	5	7.950.000	143.895.000
18	ĐH 18C	2370101	Nguyễn Phạm Phúc	Thảo	3,19	Khá	77	Khá	7,87	Khá	1.590.000	5	7.950.000	151.845.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
19	ĐH 18C	2370095	Diệp Chí	Tâm	3,19	Khá	75	Khá	7,99	Khá	1.590.000	5	7.950.000	159.795.000
20	ĐH 18A	2370085	Nguyễn Trọng	Phúc	3,19	Khá	65	Khá	7,56	Khá	1.590.000	5	7.950.000	167.745.000
21	ĐH 18C	2370045	Nguyễn Quốc	Khánh	3,13	Khá	88	Tốt	7,83	Khá	1.590.000	5	7.950.000	175.695.000
22	ĐH 18B	2370059	Nguyễn Thành	Lợi	3,13	Khá	83	Tốt	7,81	Khá	1.590.000	5	7.950.000	183.645.000
23	ĐH 18B	2370023	Lê Đặng Thùy	Hân	3,13	Khá	77	Khá	7,78	Khá	1.590.000	5	7.950.000	191.595.000
24	ĐH 18C	2370049	Cao Huỳnh Tấn	Khổng	3,13	Khá	75	Khá	7,68	Khá	1.590.000	5	7.950.000	199.545.000
25	ĐH 18B	2370012	Phạm Trung	Chánh	3,13	Khá	65	Khá	7,91	Khá	1.590.000	5	7.950.000	207.495.000
26	ĐH 18A	2370033	Đoàn Hiếu	Huy	3,06	Khá	69	Khá	7,69	Khá	1.590.000	5	7.950.000	215.445.000
27	ĐH 18A	2370007	Lê Ngọc	Biện	3,00	Khá	98	Xuất sắc	7,85	Khá	1.590.000	5	7.950.000	223.395.000
28	ĐH 18A	2370038	Sơn Xí	Huỳnh	3,00	Khá	88	Tốt	7,71	Khá	1.590.000	5	7.950.000	231.345.000
29	ĐH 18A	2370111	Nguyễn Thị Phương	Trâm	3,00	Khá	88	Tốt	7,70	Khá	1.590.000	5	7.950.000	239.295.000
30	ĐH 18C	2370119	Lý Thị Cẩm	Tú	3,00	Khá	77	Khá	7,72	Khá	1.590.000	5	7.950.000	247.245.000
31	ĐH 18C	2370086	Trần Công	Phụng	3,00	Khá	77	Khá	7,72	Khá	1.590.000	5	7.950.000	255.195.000
32	ĐH 18B	2370067	Phạm Thị Thanh	Ngân	3,00	Khá	75	Khá	7,49	Khá	1.590.000	5	7.950.000	263.145.000
33	ĐH 18B	2370096	Trần Ngọc	Tâm	3,00	Khá	71	Khá	7,64	Khá	1.590.000	5	7.950.000	271.095.000
34	ĐH 18A	2370103	Nguyễn Mạnh	Thiên	3,00	Khá	68	Khá	7,71	Khá	1.590.000	5	7.950.000	279.045.000
35	ĐH 18C	2370043	Trương Vũ	Khang	3,00	Khá	65	Khá	7,59	Khá	1.590.000	5	7.950.000	286.995.000
36	ĐH 18C	2370094	K Văn	Tài	3,00	Khá	65	Khá	7,58	Khá	1.590.000	5	7.950.000	294.945.000
37	ĐH 18C	2370057	Nguyễn Trung	Lâm	2,94	Khá	96	Xuất sắc	7,63	Khá	1.590.000	5	7.950.000	302.895.000
38	ĐH 18C	2370079	Tạ Thanh	Phong	2,94	Khá	88	Tốt	7,69	Khá	1.590.000	5	7.950.000	310.845.000
39	ĐH 18A	2370109	Nguyễn Thị Hoài	Thương	2,94	Khá	78	Khá	7,71	Khá	1.590.000	5	7.950.000	318.795.000
40	ĐH 18A	2370044	Nguyễn Duy	Khánh	2,88	Khá	83	Tốt	7,49	Khá	1.590.000	5	7.950.000	326.745.000
41	ĐH 18A	2370034	Lê Hữu	Huy	2,88	Khá	77	Khá	7,34	Khá	1.590.000	5	7.950.000	334.695.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
42	ĐH 18B	2370081	Lư	Phú	2,88	Khá	71	Khá	7,66	Khá	1.590.000	5	7.950.000	342.645.000
43	ĐH 18C	2370102	Đặng Thị Thanh	Thảo	2,88	Khá	68	Khá	7,42	Khá	1.590.000	5	7.950.000	350.595.000
44	ĐH 18B	2370014	Nguyễn Khánh	Đạt	2,88	Khá	67	Khá	7,51	Khá	1.590.000	5	7.950.000	358.545.000
45	ĐH 18B	2370128	Huỳnh Thị Như	Ý	2,81	Khá	91	Xuất sắc	7,15	Khá	1.590.000	5	7.950.000	366.495.000
46	ĐH 18A	2370020	Nguyễn Hồ Cẩm	Giang	2,81	Khá	83	Tốt	7,46	Khá	1.590.000	5	7.950.000	374.445.000
47	ĐH 18B	2370092	Võ Tiến	Sỹ	2,81	Khá	79	Khá	7,44	Khá	1.590.000	5	7.950.000	382.395.000
48	ĐH 18C	2370028	Nguyễn Minh	Hiếu	2,81	Khá	75	Khá	7,35	Khá	1.590.000	5	7.950.000	390.345.000
49	ĐH 18A	2370093	Huỳnh Thành	Tài	2,81	Khá	71	Khá	7,54	Khá	1.590.000	5	7.950.000	398.295.000
50	ĐH 18B	2370073	Nguyễn Quang	Nhật	2,81	Khá	69	Khá	7,40	Khá	1.590.000	5	7.950.000	406.245.000
51	ĐH 18A	2370013	Võ Thành	Dân	2,81	Khá	65	Khá	7,36	Khá	1.590.000	5	7.950.000	414.195.000
52	ĐH 18B	2370074	Nguyễn Yến	Nhi	2,75	Khá	83	Tốt	7,41	Khá	1.590.000	5	7.950.000	422.145.000
53	ĐH 18B	2370037	Lê Quốc	Huy	2,75	Khá	82	Tốt	7,40	Khá	1.590.000	5	7.950.000	430.095.000
54	ĐH 18A	2370097	Bùi Đoàn Thanh	Tân	2,69	Khá	82	Tốt	7,30	Khá	1.590.000	5	7.950.000	438.045.000
55	ĐH 18A	2370001	Lâm Đức	Anh	2,69	Khá	77	Khá	7,03	Khá	1.590.000	5	7.950.000	445.995.000
56	ĐH 18B	2370125	Phan Thị Thu	Uyên	2,69	Khá	75	Khá	7,45	Khá	1.590.000	5	7.950.000	453.945.000
57	ĐH 18B	2370068	Nguyễn Đức	Nghĩa	2,69	Khá	71	Khá	7,06	Khá	1.590.000	5	7.950.000	461.895.000
58	ĐH 18C	2370010	Trần Nguyễn Thanh	Bình	2,63	Khá	78	Khá	6,89	Khá	1.590.000	5	7.950.000	469.845.000

Danh sách có 58 sinh viên

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA ĐH 19 ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2025 - 2026

Tổng số SV ĐH19: 158
 Số tiền học bổng HKII ĐH19 =
 (tổng tiền chi HB HKII / tổng số SV HKII) x số SV ĐH19
 (??? : 813) x 158
 =
 0

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
1	ĐH 19B	2470050	Võ Thu	Huyền	4,00	Xuất sắc	98	Xuất sắc	9,24	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	9.540.000
2	ĐH 19B	2470138	Lê Thị Quế	Trân	4,00	Xuất sắc	90	Xuất sắc	9,14	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	19.080.000
3	ĐH 19C	2470096	Đặng Huỳnh	Như	3,88	Xuất sắc	100	Xuất sắc	9,16	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	28.620.000
4	ĐH 19C	2470087	Bảo Trúc	Ngân	3,88	Xuất sắc	98	Xuất sắc	8,74	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	38.160.000
5	ĐH 19B	2470117	Chu Ngọc	Quỳnh	3,88	Xuất sắc	93	Xuất sắc	8,94	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	47.700.000
6	ĐH 19B	2470128	Lê Nguyễn Hữu	Thọ	3,75	Xuất sắc	92	Xuất sắc	8,84	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	57.240.000
7	ĐH 19B	2470131	Phạm Thị Mỹ	Thương	3,63	Xuất sắc	92	Xuất sắc	8,64	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	66.780.000
8	ĐH 19C	2470056	Nguyễn Thanh	Khiêm	4,00	Xuất sắc	88	Tốt	9,26	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	75.525.000
9	ĐH 19A	2470051	Bùi Phước	Hung	3,88	Xuất sắc	84	Tốt	8,68	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	84.270.000
10	ĐH 19C	2470107	Đặng Huỳnh Yên	Phúc	3,88	Xuất sắc	81	Tốt	8,69	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	93.015.000
11	ĐH 19C	2470015	Nguyễn Thành	Danh	3,88	Xuất sắc	81	Tốt	9,04	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	101.760.000
12	ĐH 19B	2470055	Phạm Ngọc	Khánh	3,81	Xuất sắc	81	Tốt	8,59	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	110.505.000
13	ĐH 19A	2470025	Đoàn Văn Tiến	Đạt	3,75	Xuất sắc	82	Tốt	8,88	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	119.250.000
14	ĐH 19B	2470118	Lý Tấn	Sang	3,75	Xuất sắc	80	Tốt	8,79	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	127.995.000
15	ĐH 19C	2470144	Nguyễn Trung	Trúc	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	8,38	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	136.740.000
16	ĐH 19A	2470032	Dương Văn	Hạo	3,63	Xuất sắc	84	Tốt	8,43	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	145.485.000
17	ĐH 19C	2470003	Lê Tấn	Anh	3,63	Xuất sắc	83	Tốt	8,51	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	154.230.000
18	ĐH 19A	2470021	Nguyễn Thành	Duy	3,63	Xuất sắc	81	Tốt	8,47	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	162.975.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
19	ĐH 19C	2470037	Nguyễn Quốc	Hiếu	3,63	Xuất sắc	81	Tốt	8,51	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	171.720.000
20	ĐH 19B	2470109	Trần Trương Trọng	Phúc	3,56	Giỏi	94	Xuất sắc	8,50	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	180.465.000
21	ĐH 19C	2470076	Nguyễn Ngọc Minh	Mẫn	3,50	Giỏi	95	Xuất sắc	8,51	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	189.210.000
22	ĐH 19B	2470002	Đỗ Văn Kỳ	Anh	3,50	Giỏi	87	Tốt	8,40	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	197.955.000
23	ĐH 19C	2470082	Võ Đào Nhật	Minh	3,50	Giỏi	82	Tốt	8,49	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	206.700.000
24	ĐH 19C	2470059	Lê Nguyễn Minh	Khôi	3,50	Giỏi	80	Tốt	8,12	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	215.445.000
25	ĐH 19A	2470084	Nguyễn Huỳnh Thanh	Nam	3,44	Giỏi	81	Tốt	8,09	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	224.190.000
26	ĐH 19A	2470030	Phan Nguyễn Ngọc	Hạnh	3,38	Giỏi	97	Xuất sắc	8,54	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	232.935.000
27	ĐH 19C	2470152	Nguyễn Ngọc Kim	Tuyền	3,38	Giỏi	92	Xuất sắc	8,21	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	241.680.000
28	ĐH 19C	2470027	Phan Văn	Đạt	3,38	Giỏi	84	Tốt	8,19	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	250.425.000
29	ĐH 19A	2470132	Đỗ Đồng	Tiến	3,38	Giỏi	80	Tốt	8,04	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	259.170.000
30	ĐH 19A	2470137	Đỗ Huyền	Trân	3,31	Giỏi	82	Tốt	8,13	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	267.915.000
31	ĐH 19C	2470148	Lê Bùi Anh	Tuấn	3,31	Giỏi	82	Tốt	7,93	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	276.660.000
32	ĐH 19C	2470122	Hồ Thị Thanh	Tâm	3,25	Giỏi	87	Tốt	8,31	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	285.405.000
33	ĐH 19C	2470111	Đào Thị Mai	Phuong	3,25	Giỏi	84	Tốt	7,94	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	294.150.000
34	ĐH 19A	2470097	Huỳnh Thị	Như	3,75	Xuất sắc	79	Khá	8,91	Khá	1.590.000	5	7.950.000	302.100.000
35	ĐH 19B	2470151	Huỳnh Thị Khánh	Tuyên	3,75	Xuất sắc	77	Khá	8,84	Khá	1.590.000	5	7.950.000	310.050.000
36	ĐH 19B	2470018	Nguyễn Thị Thu	Dịu	3,75	Xuất sắc	66	TB Khá	8,73	Khá	1.590.000	5	7.950.000	318.000.000
37	ĐH 19B	2470095	Lê Thị Cẩm	Nhung	3,63	Xuất sắc	77	Khá	8,68	Khá	1.590.000	5	7.950.000	325.950.000
38	ĐH 19C	2470034	Dương Trung	Hậu	3,63	Xuất sắc	76	Khá	8,69	Khá	1.590.000	5	7.950.000	333.900.000
39	ĐH 19B	2470026	Huỳnh Viễn	Đạt	3,63	Xuất sắc	69	TB Khá	8,72	Khá	1.590.000	5	7.950.000	341.850.000
40	ĐH 19A	2470130	Tào Nguyên Văn	Thư	3,56	Giỏi	78	Khá	8,35	Khá	1.590.000	5	7.950.000	349.800.000
41	ĐH 19A	2470075	Bành Lê Sao	Mai	3,56	Giỏi	78	Khá	8,55	Khá	1.590.000	5	7.950.000	357.750.000
42	ĐH 19A	2470070	Phạm Cửu	Long	3,50	Giỏi	78	Khá	8,41	Khá	1.590.000	5	7.950.000	365.700.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
43	ĐH 19A	2470001	Đặng Nguyễn Duy	An	3,50	Giỏi	78	Khá	8,37	Khá	1.590.000	5	7.950.000	373.650.000
44	ĐH 19C	2470090	Nguyễn Bình Phương	Nghi	3,50	Giỏi	78	Khá	8,55	Khá	1.590.000	5	7.950.000	381.600.000
45	ĐH 19A	2470091	Ong Thê	Ngọc	3,50	Giỏi	76	Khá	8,53	Khá	1.590.000	5	7.950.000	389.550.000
46	ĐH 19A	2470017	Trà Thanh Tú	Dinh	3,50	Giỏi	76	Khá	8,40	Khá	1.590.000	5	7.950.000	397.500.000
47	ĐH 19C	2470156	Trần Đào Phước	Vĩnh	3,50	Giỏi	76	Khá	8,46	Khá	1.590.000	5	7.950.000	405.450.000
48	ĐH 19C	2470008	Nguyễn Tấn	Bo	3,50	Giỏi	74	Khá	8,23	Khá	1.590.000	5	7.950.000	413.400.000
49	ĐH 19C	2470104	Nguyễn Hoàng	Phi	3,50	Giỏi	69	TB Khá	8,44	Khá	1.590.000	5	7.950.000	421.350.000
50	ĐH 19A	2470005	Nguyễn Kim	Ánh	3,50	Giỏi	68	TB Khá	8,14	Khá	1.590.000	5	7.950.000	429.300.000
51	ĐH 19C	2470141	Cung Nguyễn Minh	Trí	3,50	Giỏi	66	TB Khá	8,35	Khá	1.590.000	5	7.950.000	437.250.000
52	ĐH 19A	2470060	Nguyễn Bá	Khôi	3,44	Giỏi	79	Khá	8,21	Khá	1.590.000	5	7.950.000	445.200.000
53	ĐH 19C	2470012	Đinh Văn	Chương	3,44	Giỏi	79	Khá	8,55	Khá	1.590.000	5	7.950.000	453.150.000
54	ĐH 19A	2470016	Từ Nguyễn Thúy	Diệu	3,44	Giỏi	76	Khá	8,46	Khá	1.590.000	5	7.950.000	461.100.000
55	ĐH 19A	2470073	Nguyễn Huỳnh Phúc	Lộc	3,44	Giỏi	76	Khá	8,04	Khá	1.590.000	5	7.950.000	469.050.000
56	ĐH 19B	2470083	Trần Thị Diễm	My	3,44	Giỏi	76	Khá	8,32	Khá	1.590.000	5	7.950.000	477.000.000
57	ĐH 19C	2470024	Nguyễn Lê Anh	Đào	3,38	Giỏi	79	Khá	8,45	Khá	1.590.000	5	7.950.000	484.950.000
58	ĐH 19A	2470044	Ngô Đăng	Huy	3,38	Giỏi	78	Khá	8,11	Khá	1.590.000	5	7.950.000	492.900.000
59	ĐH 19A	2470094	Đỗ Thị Tuyết	Nhi	3,38	Giỏi	78	Khá	8,40	Khá	1.590.000	5	7.950.000	500.850.000
60	ĐH 19B	2470058	Lê Minh	Khôi	3,38	Giỏi	76	Khá	8,38	Khá	1.590.000	5	7.950.000	508.800.000
61	ĐH 19B	2470078	Nguyễn Công	Minh	3,38	Giỏi	76	Khá	8,18	Khá	1.590.000	5	7.950.000	516.750.000
62	ĐH 19B	2470155	Khổng Hồ Đại	Viễn	3,38	Giỏi	74	Khá	8,12	Khá	1.590.000	5	7.950.000	524.700.000
63	ĐH 19C	2470119	Nguyễn Trần	Son	3,38	Giỏi	68	TB Khá	8,26	Khá	1.590.000	5	7.950.000	532.650.000
64	ĐH 19B	2470125	Ngô Duy	Thắng	3,38	Giỏi	65	TB Khá	8,29	Khá	1.590.000	5	7.950.000	540.600.000
65	ĐH 19B	2470048	Trương Nhất	Huy	3,31	Giỏi	66	TB Khá	8,26	Khá	1.590.000	5	7.950.000	548.550.000
66	ĐH 19C	2470093	Tô Dương Trọng	Nguyễn	3,31	Giỏi	66	TB Khá	8,30	Khá	1.590.000	5	7.950.000	556.500.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
67	ĐH 19A	2470149	Phan Thanh	Tuấn	3,25	Giỏi	76	Khá	7,98	Khá	1.590.000	5	7.950.000	564.450.000
68	ĐH 19B	2470074	Phan Nhựt	Luân	3,25	Giỏi	76	Khá	8,12	Khá	1.590.000	5	7.950.000	572.400.000
69	ĐH 19C	2470065	Lưu Vĩnh Phước Bảo	Kính	3,25	Giỏi	76	Khá	8,12	Khá	1.590.000	5	7.950.000	580.350.000
70	ĐH 19C	2470063	Lý Phan Trung	Kiên	3,25	Giỏi	76	Khá	8,08	Khá	1.590.000	5	7.950.000	588.300.000
71	ĐH 19B	2470160	Trần Hữu	Tài	3,25	Giỏi	69	TB Khá	8,19	Khá	1.590.000	5	7.950.000	596.250.000
72	ĐH 19A	2470142	Mai Trọng	Trí	3,25	Giỏi	68	TB Khá	7,68	Khá	1.590.000	5	7.950.000	604.200.000
73	ĐH 19A	2470088	Lý Trần Kim	Ngân	3,19	Khá	90	Xuất sắc	7,98	Khá	1.590.000	5	7.950.000	612.150.000
74	ĐH 19C	2470123	Lưu Quốc	Thái	3,19	Khá	78	Khá	7,99	Khá	1.590.000	5	7.950.000	620.100.000
75	ĐH 19B	2470022	Trần Khánh	Duy	3,19	Khá	65	TB Khá	8,17	Khá	1.590.000	5	7.950.000	628.050.000
76	ĐH 19C	2470069	Trương Hoài	Linh	3,13	Khá	80	Tốt	7,88	Khá	1.590.000	5	7.950.000	636.000.000
77	ĐH 19B	2470121	Trương Phước	Tài	3,13	Khá	77	Khá	7,93	Khá	1.590.000	5	7.950.000	643.950.000
78	ĐH 19B	2470007	Phan Thị Khánh	Băng	3,13	Khá	76	Khá	7,58	Khá	1.590.000	5	7.950.000	651.900.000
79	ĐH 19A	2470038	Nguyễn Văn Minh	Hiếu	3,13	Khá	75	Khá	7,66	Khá	1.590.000	5	7.950.000	659.850.000
80	ĐH 19B	2470143	Nguyễn Cao	Trí	3,13	Khá	75	Khá	7,94	Khá	1.590.000	5	7.950.000	667.800.000
81	ĐH 19A	2470009	Hoàng Hứa Hải	Châu	3,13	Khá	70	Khá	7,91	Khá	1.590.000	5	7.950.000	675.750.000
82	ĐH 19A	2470047	Tăng Nguyễn Nhật	Huy	3,13	Khá	67	TB Khá	7,77	Khá	1.590.000	5	7.950.000	683.700.000
83	ĐH 19A	2470054	Cao Vĩnh	Khang	3,06	Khá	87	Tốt	7,73	Khá	1.590.000	5	7.950.000	691.650.000
84	ĐH 19C	2470053	Điền	Hữu	3,06	Khá	83	Tốt	7,67	Khá	1.590.000	5	7.950.000	699.600.000
85	ĐH 19C	2470023	Lê Hà	Đal	3,06	Khá	79	Khá	7,79	Khá	1.590.000	5	7.950.000	707.550.000
86	ĐH 19A	2470004	Nguyễn Thiên	Anh	3,06	Khá	65	TB Khá	7,96	Khá	1.590.000	5	7.950.000	715.500.000
87	ĐH 19B	2470092	Luân Nguyễn Thái	Nguyên	3,06	Khá	65	TB Khá	7,66	Khá	1.590.000	5	7.950.000	723.450.000
88	ĐH 19C	2470072	Nguyễn Hữu	Lộc	3,06	Khá	65	TB Khá	7,70	Khá	1.590.000	5	7.950.000	731.400.000
89	ĐH 19C	2470020	Nguyễn Thanh	Duy	3,00	Khá	73	Khá	7,79	Khá	1.590.000	5	7.950.000	739.350.000
90	ĐH 19B	2470071	Sa Na	Long	3,00	Khá	70	Khá	7,49	Khá	1.590.000	5	7.950.000	747.300.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
91	ĐH 19B	2470039	Chau Thanh	Hòa	2,94	Khá	75	Khá	7,54	Khá	1.590.000	5	7.950.000	755.250.000
92	ĐH 19B	2470150	Võ Quốc	Tuấn	2,94	Khá	73	Khá	7,83	Khá	1.590.000	5	7.950.000	763.200.000
93	ĐH 19A	2470077	Danh Hoàng	Minh	2,94	Khá	65	TB Khá	7,66	Khá	1.590.000	5	7.950.000	771.150.000
94	ĐH 19A	2470102	Nguyễn Tấn	Phát	2,88	Khá	80	Tốt	7,45	Khá	1.590.000	5	7.950.000	779.100.000
95	ĐH 19A	2470112	Nguyễn Bích	Phượng	2,88	Khá	77	Khá	7,27	Khá	1.590.000	5	7.950.000	787.050.000
96	ĐH 19B	2470114	Trần Nhật Minh	Quân	2,81	Khá	75	Khá	7,63	Khá	1.590.000	5	7.950.000	795.000.000
97	ĐH 19A	2470057	Nguyễn Anh	Khoa	2,81	Khá	70	Khá	7,56	Khá	1.590.000	5	7.950.000	802.950.000
98	ĐH 19A	2470120	Nguyễn Văn Thành	Tài	2,81	Khá	67	TB Khá	7,41	Khá	1.590.000	5	7.950.000	810.900.000
99	ĐH 19A	2470013	Cao Viết	Cương	2,81	Khá	65	TB Khá	7,58	Khá	1.590.000	5	7.950.000	818.850.000
100	ĐH 19C	2470043	Hà Gia	Huy	2,81	Khá	65	TB Khá	7,58	Khá	1.590.000	5	7.950.000	826.800.000
101	ĐH 19A	2470116	Lê Văn	Quý	2,75	Khá	75	Khá	7,21	Khá	1.590.000	5	7.950.000	834.750.000
102	ĐH 19C	2470153	K'	Tuyết	2,75	Khá	74	Khá	7,41	Khá	1.590.000	5	7.950.000	842.700.000
103	ĐH 19C	2470139	Ôn Võ Ngọc	Trân	2,75	Khá	68	TB Khá	7,33	Khá	1.590.000	5	7.950.000	850.650.000
104	ĐH 19B	2470064	Bùi Tuấn	Kiệt	2,69	Khá	82	Tốt	7,40	Khá	1.590.000	5	7.950.000	858.600.000
105	ĐH 19C	2470040	Lê Nguyễn	Hoàn	2,69	Khá	77	Khá	7,34	Khá	1.590.000	5	7.950.000	866.550.000
106	ĐH 19B	2470052	Danh Thanh	Hung	2,63	Khá	75	Khá	7,15	Khá	1.590.000	5	7.950.000	874.500.000
107	ĐH 19A	2470066	Ngô Quốc	Lễ	2,56	Khá	67	TB Khá	7,33	Khá	1.590.000	5	7.950.000	882.450.000

Danh sách có 107 sinh viên

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA ĐH 20 ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2025 - 2026

Tổng số SV ĐH20: 161
 Số tiền học bổng HKII ĐH20 =
(tổng tiền chi HB HKII / tổng số SV HKII) x số SV ĐH20
(??? : 813) x 161
=
0

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
1	ĐH 20D	2506115	Đorosét	Rohani	3,88	Xuất sắc	90	Xuất sắc	8,86	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	9.540.000
2	ĐH 20C	2506075	Trương Thị Cẩm	Ly	3,81	Xuất sắc	93	Xuất sắc	9,21	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	19.080.000
3	ĐH 20D	2506154	Nguyễn Thanh Tường	Vân	3,81	Xuất sắc	90	Xuất sắc	8,99	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	28.620.000
4	ĐH 20D	2506074	Lê Khánh	Ly	3,88	Xuất sắc	83	Tốt	9,20	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	37.365.000
5	ĐH 20D	2506072	Nguyễn Thành	Luân	3,88	Xuất sắc	80	Tốt	9,21	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	46.110.000
6	ĐH 20C	2506080	Ngô Đình	Minh	3,81	Xuất sắc	86	Tốt	8,84	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	54.855.000
7	ĐH 20A	2506071	Trần Bảo	Long	3,81	Xuất sắc	84	Tốt	8,78	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	63.600.000
8	ĐH 20B	2506125	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	3,81	Xuất sắc	81	Tốt	8,67	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	72.345.000
9	ĐH 20C	2506132	Đình Xuân	Thủy	3,69	Xuất sắc	89	Tốt	9,01	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	81.090.000
10	ĐH 20C	2506087	Nguyễn Mai Công	Nghĩa	3,69	Xuất sắc	83	Tốt	8,73	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	89.835.000
11	ĐH 20B	2506065	Trần Thuý	Kim	3,69	Xuất sắc	82	Tốt	8,58	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	98.580.000
12	ĐH 20A	2506043	Bùi Nguyễn	Hòa	3,69	Xuất sắc	81	Tốt	9,02	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	107.325.000
13	ĐH 20C	2506121	Trần Vĩnh	Thái	3,50	Giỏi	89	Tốt	8,46	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	116.070.000
14	ĐH 20A	2506088	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	3,50	Giỏi	88	Tốt	8,30	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	124.815.000
15	ĐH 20B	2506092	Bùi Thị Tuyết	Nhi	3,50	Giỏi	83	Tốt	8,65	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	133.560.000
16	ĐH 20A	2506036	Phan Kiến	Hào	3,50	Giỏi	82	Tốt	8,32	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	142.305.000
17	ĐH 20C	2506108	Lê Thị Kim	Phượng	3,38	Giỏi	88	Tốt	8,59	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	151.050.000
18	ĐH 20C	2506084	Huỳnh Kim	Ngân	3,38	Giỏi	83	Tốt	7,98	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	159.795.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
19	ĐH 20B	2506033	Trần Thị Mỹ	Hạnh	3,31	Giỏi	92	Xuất sắc	8,28	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	168.540.000
20	ĐH 20D	2506030	K' Trần	Giang	3,25	Giỏi	85	Tốt	8,01	Giỏi	1.749.000	5	8.745.000	177.285.000
21	ĐH 20C	2506059	Lê Hoàng Phúc	Khang	3,81	Xuất sắc	77	Khá	8,86	Khá	1.590.000	5	7.950.000	185.235.000
22	ĐH 20C	2506013	Huỳnh Tấn	Đạt	3,81	Xuất sắc	74	Khá	8,91	Khá	1.590.000	5	7.950.000	193.185.000
23	ĐH 20C	2506093	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	3,69	Xuất sắc	79	Khá	8,60	Khá	1.590.000	5	7.950.000	201.135.000
24	ĐH 20C	2506069	Đậu Thị Mỹ	Linh	3,69	Xuất sắc	79	Khá	8,69	Khá	1.590.000	5	7.950.000	209.085.000
25	ĐH 20B	2506002	Nguyễn Văn	Anh	3,69	Xuất sắc	77	Khá	8,88	Khá	1.590.000	5	7.950.000	217.035.000
26	ĐH 20D	2506078	Trần Kiến	Minh	3,69	Xuất sắc	77	Khá	8,80	Khá	1.590.000	5	7.950.000	224.985.000
27	ĐH 20B	2506139	Mai Chí	Tính	3,56	Giỏi	78	Khá	8,46	Khá	1.590.000	5	7.950.000	232.935.000
28	ĐH 20D	2506066	Đặng Hồng	Kỳ	3,50	Giỏi	78	Khá	8,37	Khá	1.590.000	5	7.950.000	240.885.000
29	ĐH 20B	2506079	Huỳnh Nhất	Minh	3,50	Giỏi	76	Khá	8,23	Khá	1.590.000	5	7.950.000	248.835.000
30	ĐH 20D	2506107	Phạm Thị	Phương	3,50	Giỏi	74	Khá	8,26	Khá	1.590.000	5	7.950.000	256.785.000
31	ĐH 20C	2506026	Nông Hoàng	Duy	3,31	Giỏi	77	Khá	7,93	Khá	1.590.000	5	7.950.000	264.735.000
32	ĐH 20C	2506064	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt	3,31	Giỏi	76	Khá	8,01	Khá	1.590.000	5	7.950.000	272.685.000
33	ĐH 20A	2506068	Võ Thị Khánh	Linh	3,31	Giỏi	68	Khá	8,45	Khá	1.590.000	5	7.950.000	280.635.000
34	ĐH 20A	2506166	Phạm Nguyễn Như	Ý	3,25	Giỏi	78	Khá	8,22	Khá	1.590.000	5	7.950.000	288.585.000
35	ĐH 20A	2506137	Mai Thành Danh	Tiến	3,25	Giỏi	76	Khá	7,96	Khá	1.590.000	5	7.950.000	296.535.000
36	ĐH 20C	2506090	Đặng Thị Hồng	Nguyên	3,19	Khá	91	Xuất sắc	7,95	Khá	1.590.000	5	7.950.000	304.485.000
37	ĐH 20D	2506018	Nguyễn Thị Ngọc	Đình	3,19	Khá	86	Tốt	8,11	Khá	1.590.000	5	7.950.000	312.435.000
38	ĐH 20D	2506145	Nguyễn Ngọc	Trung	3,19	Khá	79	Khá	7,86	Khá	1.590.000	5	7.950.000	320.385.000
39	ĐH 20D	2506081	Chau Chanh	Nai	3,19	Khá	77	Khá	7,89	Khá	1.590.000	5	7.950.000	328.335.000
40	ĐH 20B	2506055	Phạm Thị Như	Huỳnh	3,19	Khá	74	Khá	7,75	Khá	1.590.000	5	7.950.000	336.285.000
41	ĐH 20D	2506129	Võ Bạch Minh	Thư	3,19	Khá	70	Khá	7,99	Khá	1.590.000	5	7.950.000	344.235.000
42	ĐH 20B	2506082	Nguyễn Văn	Nam	3,13	Khá	91	Xuất sắc	7,85	Khá	1.590.000	5	7.950.000	352.185.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
43	ĐH 20C	2506133	Đàm Thị Thu	Thủy	3,13	Khá	83	Tốt	7,95	Khá	1.590.000	5	7.950.000	360.135.000
44	ĐH 20C	2506155	Nguyễn Thị Hồng	Vi	3,13	Khá	83	Tốt	7,69	Khá	1.590.000	5	7.950.000	368.085.000
45	ĐH 20C	2506021	Ka Pou	Diệp	3,13	Khá	80	Tốt	8,08	Khá	1.590.000	5	7.950.000	376.035.000
46	ĐH 20C	2506023	Nguyễn Anh	Dũ	3,13	Khá	79	Khá	7,67	Khá	1.590.000	5	7.950.000	383.985.000
47	ĐH 20B	2506044	Đỗ Văn	Hoàng	3,13	Khá	77	Khá	7,69	Khá	1.590.000	5	7.950.000	391.935.000
48	ĐH 20A	2506076	Đàm Vĩnh	Mai	3,13	Khá	74	Khá	7,93	Khá	1.590.000	5	7.950.000	399.885.000
49	ĐH 20B	2506149	Phan Tấn	Tỷ	3,06	Khá	81	Tốt	7,47	Khá	1.590.000	5	7.950.000	407.835.000
50	ĐH 20A	2506109	Nguyễn Trần Minh	Quân	3,06	Khá	79	Khá	7,69	Khá	1.590.000	5	7.950.000	415.785.000
51	ĐH 20D	2506094	Tạ Ý	Nhi	3,06	Khá	75	Khá	7,80	Khá	1.590.000	5	7.950.000	423.735.000
52	ĐH 20A	2506148	Phạm Ngọc Thanh	Tuyền	3,00	Khá	86	Tốt	7,44	Khá	1.590.000	5	7.950.000	431.685.000
53	ĐH 20C	2506010	Dương Thị Linh	Châu	3,00	Khá	85	Tốt	7,49	Khá	1.590.000	5	7.950.000	439.635.000
54	ĐH 20D	2506015	Nguyễn Tiến	Đạt	3,00	Khá	81	Tốt	7,56	Khá	1.590.000	5	7.950.000	447.585.000
55	ĐH 20B	2506027	Lê Đức	Duy	3,00	Khá	80	Tốt	7,55	Khá	1.590.000	5	7.950.000	455.535.000
56	ĐH 20A	2506116	Huỳnh Tấn	Tài	3,00	Khá	77	Khá	7,82	Khá	1.590.000	5	7.950.000	463.485.000
57	ĐH 20D	2506157	Thường Trường	Vy	3,00	Khá	77	Khá	7,78	Khá	1.590.000	5	7.950.000	471.435.000
58	ĐH 20A	2506102	Nguyễn Phan Minh	Phúc	3,00	Khá	75	Khá	7,52	Khá	1.590.000	5	7.950.000	479.385.000
59	ĐH 20A	2506003	Đặng Nguyễn Ngọc	Bằng	3,00	Khá	75	Khá	7,68	Khá	1.590.000	5	7.950.000	487.335.000
60	ĐH 20B	2506052	Tổng Đình	Huy	3,00	Khá	75	Khá	8,07	Khá	1.590.000	5	7.950.000	495.285.000
61	ĐH 20D	2506143	Lê Văn	Trọng	2,94	Khá	77	Khá	7,63	Khá	1.590.000	5	7.950.000	503.235.000
62	ĐH 20C	2506025	Lê Đức	Dũng	2,94	Khá	75	Khá	7,46	Khá	1.590.000	5	7.950.000	511.185.000
63	ĐH 20B	2506042	Phạm Đức	Hiếu	2,88	Khá	78	Khá	7,76	Khá	1.590.000	5	7.950.000	519.135.000
64	ĐH 20D	2506164	Võ Thị Thu	Thủy	2,81	Khá	88	Tốt	7,63	Khá	1.590.000	5	7.950.000	527.085.000
65	ĐH 20C	2506011	Ngô Văn	Chiến	2,81	Khá	82	Tốt	7,41	Khá	1.590.000	5	7.950.000	535.035.000
66	ĐH 20C	2506120	Phan Ngọc	Thạch	2,81	Khá	78	Khá	7,46	Khá	1.590.000	5	7.950.000	542.985.000

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
67	ĐH 20A	2506056	Lê Minh	Kha	2,81	Khá	77	Khá	7,69	Khá	1.590.000	5	7.950.000	550.935.000
68	ĐH 20A	2506123	Nguyễn Cao	Thắng	2,81	Khá	75	Khá	7,42	Khá	1.590.000	5	7.950.000	558.885.000
69	ĐH 20A	2506153	Nguyễn Thị Thúy	Vân	2,81	Khá	75	Khá	7,18	Khá	1.590.000	5	7.950.000	566.835.000
70	ĐH 20A	2506008	Nguyễn Thế	Bin	2,81	Khá	75	Khá	7,61	Khá	1.590.000	5	7.950.000	574.785.000
71	ĐH 20A	2506017	Lê Tiến	Đạt	2,81	Khá	70	Khá	7,46	Khá	1.590.000	5	7.950.000	582.735.000
72	ĐH 20B	2506070	Phan Hoàng	Linh	2,75	Khá	79	Khá	7,24	Khá	1.590.000	5	7.950.000	590.685.000
73	ĐH 20C	2506037	Kim Lâm Nhựt	Hào	2,75	Khá	75	Khá	7,23	Khá	1.590.000	5	7.950.000	598.635.000
74	ĐH 20D	2506086	Lâm Phương	Nghi	2,75	Khá	70	Khá	7,34	Khá	1.590.000	5	7.950.000	606.585.000
75	ĐH 20A	2506138	Nguyễn Trọng	Tính	2,69	Khá	80	Tốt	7,77	Khá	1.590.000	5	7.950.000	614.535.000
76	ĐH 20D	2506150	Trương Minh	Tỷ	2,69	Khá	79	Khá	7,11	Khá	1.590.000	5	7.950.000	622.485.000
77	ĐH 20A	2506124	Đỗ Thị Phương	Thảo	2,69	Khá	77	Khá	7,27	Khá	1.590.000	5	7.950.000	630.435.000
78	ĐH 20B	2506112	Lê Võ Minh	Quốc	2,63	Khá	77	Khá	7,18	Khá	1.590.000	5	7.950.000	638.385.000
79	ĐH 20A	2506031	Nguyễn Trúc	Giang	2,56	Khá	75	Khá	7,21	Khá	1.590.000	5	7.950.000	646.335.000

Danh sách có 79 sinh viên

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA ĐH 01 HLTT ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2025 - 2026**

Tổng số SV ĐH01 HLTT: 52

Số tiền học bổng HKII ĐH01HLTT

= (tổng tiền chi HB HKII / tổng số SV HKII) x số SV ĐH01HLTT

(??? : 813) x 52

=

0

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
1	DH 01 HLTT	2502069	Phạm Huỳnh Gia	Vĩ	3,50	Giỏi	66	Khá	8,12	Khá	1.590.000	5	7.950.000	7.950.000
2	DH 01 HLTT	2502023	Nguyễn Trần Gia	Huy	3,38	Giỏi	66	Khá	8,29	Khá	1.590.000	5	7.950.000	15.900.000
3	DH 01 HLTT	2502052	Nguyễn Cảnh Minh	Quân	3,06	Khá	81	Tốt	7,79	Khá	1.590.000	5	7.950.000	23.850.000
4	DH 01 HLTT	2502029	Lê Tuấn	Khoa	3,00	Khá	69	Khá	7,59	Khá	1.590.000	5	7.950.000	31.800.000
5	DH 01 HLTT	2502062	Đỗ Thành	Trí	2,94	Khá	70	Khá	7,31	Khá	1.590.000	5	7.950.000	39.750.000
6	DH 01 HLTT	2502018	Nguyễn Vinh	Hiền	2,88	Khá	65	Khá	7,57	Khá	1.590.000	5	7.950.000	47.700.000
7	DH 01 HLTT	2502015	Vũ Xuân	Diệu	2,81	Khá	65	Khá	7,48	Khá	1.590.000	5	7.950.000	55.650.000
8	DH 01 HLTT	2502010	Huỳnh Văn	Đạt	2,69	Khá	75	Khá	7,31	Khá	1.590.000	5	7.950.000	63.600.000
9	DH 01 HLTT	2502058	Nguyễn Trần	Thoàn	2,63	Khá	65	Khá	7,32	Khá	1.590.000	5	7.950.000	71.550.000

Danh sách có 09 sinh viên

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA ĐH 01 QLTDTT ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2025 - 2026

Tổng số SV ĐH01 QLTDTT: 51

Số tiền học bổng HKII

ĐH01QLTDTT = (tổng tiền chi HB

HKII / tổng số SV HKII) x số SV

ĐH01QLTDTT

(??? : 813) x 51

=

0

STT	Lớp	Mã SV	Họ đệm	Tên	TBC	Xếp loại học tập	Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	ĐTB (10)	Loại học bổng	Định mức	Số tháng	Thực lĩnh	Lũy kế
1	DH 01 QLTDTT	2501060	Dương Anh	Thư	3,75	Xuất sắc	95	Xuất sắc	8,80	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	9.540.000
2	DH 01 QLTDTT	2501044	Nguyễn Lê Khánh	Ngọc	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	8,54	Xuất sắc	1.908.000	5	9.540.000	19.080.000
3	DH 01 QLTDTT	2501021	Nguyễn Quốc	Huy	3,63	Xuất sắc	79	Khá	8,44	Khá	1.590.000	5	7.950.000	27.030.000
4	DH 01 QLTDTT	2501005	Huỳnh Như	Bình	3,25	Giỏi	69	Khá	7,92	Khá	1.590.000	5	7.950.000	34.980.000
5	DH 01 QLTDTT	2501030	Trương Minh	Lợi	3,13	Khá	83	Tốt	7,98	Khá	1.590.000	5	7.950.000	42.930.000
6	DH 01 QLTDTT	2501015	Trương Việt	Hoàng	3,13	Khá	77	Khá	8,04	Khá	1.590.000	5	7.950.000	50.880.000
7	DH 01 QLTDTT	2501050	Phạm Phi	Phàm	3,13	Khá	76	Khá	8,06	Khá	1.590.000	5	7.950.000	58.830.000
8	DH 01 QLTDTT	2501018	Trần Quốc	Huy	3,06	Khá	81	Tốt	7,86	Khá	1.590.000	5	7.950.000	66.780.000
9	DH 01 QLTDTT	2501069	Trương Hải	Vinh	2,81	Khá	79	Khá	7,65	Khá	1.590.000	5	7.950.000	74.730.000
10	DH 01 QLTDTT	2501049	Nguyễn Thanh Minh	Nhật	2,81	Khá	75	Khá	7,23	Khá	1.590.000	5	7.950.000	82.680.000
11	DH 01 QLTDTT	2501037	Đoàn Công	Minh	2,69	Khá	68	Khá	7,50	Khá	1.590.000	5	7.950.000	90.630.000
12	DH 01 QLTDTT	2501058	Nguyễn Đức	Thịnh	2,69	Khá	65	Khá	7,39	Khá	1.590.000	5	7.950.000	98.580.000

Danh sách có 12 sinh viên